

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B01-DN

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2011

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		431.586.438.074	433.093.776.710
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.115.789.849	80.076.284.693
1	Tiền	111	V.1	73.115.789.849	27.976.284.693
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	52.100.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.696.397.343	187.802.582.086
1	Phải thu khách hàng	131		122.652.276.367	131.776.825.925
2	Trả trước cho người bán	132		21.297.844.858	15.886.818.090
5	Các khoản phải thu khác	138	V.2	48.409.163.860	40.801.825.813
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(662.887.742)	(662.887.742)
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	141.556.254.228	134.825.127.195
1	Hàng tồn kho	141		141.556.254.228	134.825.127.195
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.217.996.654	20.389.782.736
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.052.283.657	1.750.487.253
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	9.141.795.231	8.771.403.862
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		11.023.917.766	9.867.891.621
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		185.183.411.330	111.264.467.988
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		148.822.695.368	81.534.591.013
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	63.208.946.338	65.715.080.577
	- Nguyên giá	222		268.814.011.262	266.543.096.442
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205.605.064.924)	(200.828.015.865)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	582.502.000	718.495.000
	- Nguyên giá	228		1.631.918.141	1.631.918.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.049.416.141)	(913.423.141)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	85.031.247.030	15.101.015.436
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.789.685.019	23.789.685.019
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	29.789.685.019	17.789.685.019
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V	Lợi thế thương mại	260		2.449.687.500	2.512.500.000
VI	Tài sản dài hạn khác	270		4.121.343.443	3.427.691.956
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	4.014.343.443	3.314.691.956
3	Tài sản dài hạn khác	278		107.000.000	113.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		616.769.849.404	544.358.244.698

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		404.296.911.207	318.689.268.559
I	Nợ ngắn hạn	310		305.628.118.132	219.823.475.484
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	78.942.276.743	44.982.636.524
2	Phải trả người bán	312		56.416.480.009	52.935.498.738
3	Người mua trả tiền trước	313		54.659.508.002	48.862.025.630
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	9.204.929.424	9.589.323.349
5	Phải trả công nhân viên	315		12.585.537.532	18.056.074.340
6	Chi phí phải trả	316	V.12	23.264.492.761	17.410.232.259
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	68.019.157.362	27.710.283.111
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.535.736.299	277.401.533
II	Nợ dài hạn	320		98.668.793.075	98.865.793.075
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.14	98.122.903.692	98.319.903.692
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		545.889.383	545.889.383
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		179.048.928.034	188.541.603.956
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	179.048.928.034	188.541.603.956
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.646.993.437	21.646.993.437
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.081.766.579	14.517.561.639
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.396.843.291	3.290.044.334
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.139.981.970	1.597.387.954
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		15.783.342.757	27.489.616.592
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		33.424.010.163	37.127.372.183
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		616.769.849.404	544.358.244.698

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Tổng giám đốc

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B02-DN
Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	68.877.260.502	119.717.723.837	68.877.260.502	119.717.723.837
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17			-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	68.877.260.502	119.717.723.837	68.877.260.502	119.717.723.837
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	56.923.280.684	104.533.462.266	56.923.280.684	104.533.462.266
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.953.979.818	15.184.261.571	11.953.979.818	15.184.261.571
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	6.180.266.429	978.331.217	6.180.266.429	978.331.217
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	2.439.248.697	1.625.931.916	2.439.248.697	1.625.931.916
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.434.829.617</i>	<i>1.356.594.926</i>	<i>2.434.829.617</i>	<i>1.356.594.926</i>
8	Chi phí bán hàng	24		726.035.960	687.991.297	726.035.960	687.991.297
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	8.610.768.994	7.601.491.756	8.610.768.994	7.601.491.756
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.358.192.596	6.247.177.819	6.358.192.596	6.247.177.819
11	Thu nhập khác	31	VI.23	8.767.336		8.767.336	-
12	Chi phí khác	32	VI.24	-		-	-
13	Lợi nhuận khác	40		8.767.336	-	8.767.336	-
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.366.959.932	6.247.177.819	6.366.959.932	6.247.177.819

16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.607.443.108	1.371.834.050	1.607.443.108	1.371.834.050
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.759.516.824	4.875.343.769	4.759.516.824	4.875.343.769
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.336.249.651	800.295.524	1.336.249.651	800.295.524
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		3.423.267.173	4.075.048.245	3.423.267.173	4.075.048.245
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		285	582	285	582

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		72.163.353.028	75.599.702.436
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(33.979.617.862)	(38.693.001.569)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.320.556.393)	(13.646.996.338)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(1.543.556.317)	(1.269.300.262)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(1.818.306.635)	(2.419.653.815)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		129.354.444.154	30.891.567.949
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(102.727.659.969)	(60.354.837.867)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.128.100.006	(9.892.519.466)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.705.197.103)	(1.420.336.276)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		69.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.912.840
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.344.055.446	788.918.703
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.361.141.657)	(627.504.733)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	21.602.762.500
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.155.061.731	4.857.114.450
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.782.514.924)	(34.756.148.877)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.819.665.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.372.546.807	(14.115.937.127)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		45.139.505.156	(24.635.961.326)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.976.284.693	76.471.102.887
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		73.115.789.849	51.835.141.561

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2011
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ sáu ngày 15/11/2010 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; Xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Trang trí nội thất; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc; Khai thác chế biến và mua bán khoáng sản, Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện.

Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên
- Công ty con: Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà.

Khái quát về Công ty con:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Km10 – Đường Nguyễn Trãi - Quận Hà Đông – Hà Nội
- Điện thoại: 0433 280816 Fax: 0433 560838

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi

ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
 - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 - ✚ Chi phí bán hàng;
 - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm 31/3/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ

các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty không thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1 Tiền mặt	12.027.997.550	6.633.222.172
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.009.328.399	5.216.463.723
Cơ quan Công ty	4.780.179.773	2.862.839.928
Chi nhánh Sông Đà 2.05	683.354.039	222.989.810
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.584.806.888	1.174.910.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.050.526.628	858.640.603
Chi nhánh Sông Đà 2.09	672.897.892	3.631.269
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.237.563.179	93.452.113
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.274.765.441	1.416.758.449
Cơ quan Công ty	869.147.050	470.559.231
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	437.687.737	872.379.035
Chi nhánh Hà Nội	90.506.713	6.863.302
Chi nhánh Biên Hòa	621.327.651	66.956.881
Chi nhánh Sông Lô	256.096.290	
1.2 Tiền gửi ngân hàng	60.426.573.117	21.343.062.521
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	47.632.135.958	5.367.358.762
Cơ quan Công ty	45.782.671.633	3.614.099.997
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (Tiền VNĐ)	16.095.615.048	3.313.605.795
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	57.601.295	23.565.185
Công ty Chứng khoán Kim Long	716	81.851.076
CN NH ĐT & PT Hà Tây (ngoại tệ)	10.056.458	10.053.650
Ngân hàng Quốc tế chi nhánh Hà Đông	1.750.846	1.740.383
Ngân hàng No & PTNT Láng Hạ	29.615.589.752	138.840.584
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (P/v tăng VDL)	1.048.620	43.440.456
NH TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	1.008.898	1.002.868
Chi nhánh Sông Đà 2.05	61.290.599	528.841.600
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	61.290.599	528.841.600
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	25.166.711	617.940.161
Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	24.165.911	617.940.161
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn	1.000.800	
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.147.518.212	573.543.900
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	1.147.518.212	573.543.900
Chi nhánh Sông Đà 2.09	390.611.171	32.308.722
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	390.611.171	32.308.722
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	224.877.632	624.382
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	224.877.632	624.382
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	13.149.560.051	15.975.703.759
Cơ quan Công ty	11.822.121.578	15.155.451.467
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	932.006.620	713.295.057
Chi nhánh Hà Nội	32.705.249	5.477.492
Chi nhánh Biên Hòa	7.603.712	101.479.743
Chi nhánh Sông Lô	355.122.892	
1.3 Tiền đang chuyển	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	50.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

Tổng cộng	73.115.789.849	27.976.284.693
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	42.070.262.098	34.755.876.457
Cơ quan Công ty	2.555.083.859	7.696.744.132
Chi nhánh Sông Đà 2.05	12.672.318.757	6.796.733.728
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	95.574.216	65.314.046
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	4.757.902.951	5.013.729.063
Chi nhánh Sông Đà 2.09	21.989.169.806	15.180.792.203
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	212.509	2.563.285
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	6.338.901.762	6.045.949.356
Cơ quan Công ty	787.689.393	976.214.125
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	23.422.340	90.753.063
Chi nhánh Hà Nội	64.184.775	2.438.337.345
Chi nhánh Biên Hoà	5.463.605.254	2.540.644.823
Tổng Cộng	48.409.163.860	40.801.825.813
4 Hàng tồn kho	Cuối quý VND	Đầu năm VND
4.1 - Nguyên liệu, vật liệu	9.052.290.648	8.595.428.252
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.774.472.889	7.013.942.009
Chi nhánh Sông Đà 2.05	871.135.471	255.458.304
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	3.200.039.870	2.846.744.640
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3.496.502.548	3.628.605.571
Chi nhánh Sông Đà 2.09	206.795.000	283.133.494
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.248.800.464	1.581.486.243
Cơ quan Công ty	1.700.000	1.700.000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.108.041.763	1.435.477.930
Chi nhánh Hà Nội	122.130.688	95.988.490
Chi nhánh Biên Hoà	45.945.308	48.319.823
Chi nhánh Sông Lô	970.982.705	
4.2 - Công cụ, dụng cụ	315.394.371	232.885.739
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	310.055.491	227.429.693
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	77.191.634	9.767.919
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	32.863.857	17.661.774
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	8.843.880	5.456.046
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	3.038.880	5.456.046
Chi nhánh Hà Nội	2.300.000	
Chi nhánh Sông Lô	3.505.000	
4.3 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.849.788.411	123.920.185.048
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	112.542.268.413	105.536.436.109
Văn phòng công ty	2.657.678.315	2.649.004.692
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	2.595.390.302	2.586.716.679
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 205	17.042.366.328	7.558.320.320
Công trình thủy điện Tuyên Quang	6.909.649.452	1.299.435.281
Công trình Orange Garden	9.839.527.279	5.721.739.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

	Công trình Ký túc xá Thái Nguyên	293.189.597	
	Cải tạo nhà làm việc Cty CP TM & CN Sông Đà	-	537.146.006
	<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	72.469.789.803	75.780.628.599
	Công trình thủy điện Bản Vẽ	65.274.920.442	72.104.647.388
	Công trình thủy điện Hòa Na	6.267.245.657	3.533.672.642
	Công trình thủy điện Hương Sơn	718.983.450	
	Nhượng bán vật tư	85.590.323	61.344.169
	Cho thuê xe máy	123.049.931	80.964.400
	<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	10.455.410.481	9.329.194.005
	Công trình thủy điện Bản Vẽ	660.482.579	660.482.579
	Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ	-	
	Công trình thủy điện Xêcaman 1	7.143.981.462	8.530.723.901
	Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	2.650.946.440	
	Nhượng bán vật tư	-	137.987.525
	<i>Chi nhánh Sông Đà 209</i>	9.917.023.486	14.150.528.764
	Công trình Orange Garden	6.191.037.213	10.154.784.689
	Công trình Quốc lộ 51	413.966.698	64.503.804
	Khu đô thị Hồ Xương Rồng	3.312.019.575	3.931.240.271
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	16.616.466.465	14.452.508.668
	<i>Cơ quan công ty</i>	907.101.531	1.001.013.016
	<i>Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà</i>	22.615.178	198.721.848
	<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	6.076.592.353	7.124.104.236
	<i>Chi nhánh Biên Hòa</i>	9.301.210.936	6.128.669.568
	<i>Chi nhánh Sông Lô</i>	308.946.467	
4.4	- Thành phẩm	1.955.743.382	1.977.024.912
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	21.503.997	21.503.997
	Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.934.239.385	1.955.520.915
	Chi nhánh Sông Lô	652.751.615	
	Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.281.487.770	1.955.520.915
4.5	- Hàng gửi bán	99.603.244	99.603.244
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	99.603.244	99.603.244
	Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	141.556.254.228	134.825.127.195
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý VND	Đầu năm VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		
	Tổng cộng	-	-
6	Phải thu nội bộ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
	Tổng cộng	-	-
7	Phải thu dài hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

Tổng cộng		-	-	
8	Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>			
9	Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính			
10	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
	Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	Nguyên giá			
	1. Số dư đầu năm	1.631.918.141		1.631.918.141
	2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
	- Mua trong năm	-	-	-
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
	- Tăng khác		-	-
	3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán			-
	- Giảm khác	-	-	-
	4. Số dư cuối kỳ	1.631.918.141	-	1.631.918.141
	Giá trị hao mòn lũy kế			-
	1. Số dư đầu năm	913.423.141		913.423.141
	2. Số tăng trong kỳ	135.993.000	-	135.993.000
	- Khấu hao trong năm	135.993.000		135.993.000
	- Tăng khác			-
	3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán			-
	- Giảm khác			-
	4. Số dư cuối kỳ	1.049.416.141	-	1.049.416.141
	Giá trị còn lại			-
	1. Tại ngày đầu năm	718.495.000	-	718.495.000
	2. Tại ngày cuối kỳ	582.502.000	-	582.502.000
11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Cuối quý VND	Đầu năm VND
11.1	Mua sắm TSCĐ		7.472.404.583	7.137.591.402
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2		153.363.636	
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		7.319.040.947	7.137.591.402
11.2	Xây dựng cơ bản		76.621.225.935	6.801.058.442
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2		76.211.225.935	6.801.058.442
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		410.000.000	
11.3	Sửa chữa lớn TSCĐ		937.616.512	1.162.365.592
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2		937.616.512	1.162.365.592
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà			
	Tổng cộng		85.031.247.030	15.101.015.436
12	Tăng, giảm bất động sản đầu tư			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.618.585.080	1.765.132.026
Cơ quan Công ty	1.306.408.751	1.512.629.880
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	20.254.837
Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La	1.187.499.999	1.350.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	118.908.752	142.375.043
Chi nhánh Sông Đà 2.09	239.664.329	161.509.329
Chi phí Trạm Bê tông Asphalt nhận bàn giao từ CN 205	224.409.329	161.509.329
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	4.480.000	
Dây chuyền đúc cống li tâm	10.775.000	
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	72.512.000	90.992.817
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	72.512.000	90.992.817
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.395.758.363	1.549.559.930
Cơ quan Công ty	163.976.606	188.963.289
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	322.404.000	
Chi nhánh Hà Nội	871.188.222	781.738.367
Chi nhánh Biên Hòa	1.011.484.900	578.858.274
Chi nhánh Sông Lô	26.704.635	
Tổng cộng	4.014.343.443	3.314.691.956

15 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
15.1 Vay ngắn hạn	67.168.885.334	32.480.382.757
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	65.472.423.657	31.296.215.121
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	18.185.901.823	24.812.538.270
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	14.686.521.834	6.483.676.851
Các cá nhân cho Công ty vay vốn	22.600.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	10.000.000.000	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.696.461.677	1.184.167.636
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.696.461.677	1.184.167.636
15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	11.773.391.409	12.502.253.767
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	11.773.391.409	12.502.253.767
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	671.293.800	895.058.400
Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam	9.586.804.335	9.586.804.335
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.515.293.274	2.020.391.032
Tổng cộng	78.942.276.743	44.982.636.524

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
16.1 Thuế GTGT	2.583.992.346	3.183.003.390
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.418.290.807	1.197.917.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.165.701.539	1.985.085.754
16.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.868.398.031	6.079.261.558
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.063.214.705	4.284.666.331
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.805.183.326	1.794.595.227
16.3	Thuế thu nhập cá nhân	295.525.339	158.846.343
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	208.313.262	113.549.281
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	87.212.077	45.297.062
16.4	Thuế tài nguyên	296.450.028	136.994.068
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	81.488.050	7.000.000
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	214.961.978	129.994.068
16.5	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	39.655.000	11.515.000
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	11.515.000	11.515.000
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	28.140.000	
16.6	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	120.908.680	19.702.990
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	36.858.000	
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	84.050.680	19.702.990
	Tổng cộng	9.204.929.424	9.589.323.349
17	Chi phí phải trả	Cuối quý VND	Đầu năm VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	16.324.973.210	12.991.527.822
	Cơ quan Công ty	6.065.374.817	1.503.696.777
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.892.880.796	1.656.614.686
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	6.065.939.720	8.372.598.699
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.300.777.877	1.458.617.660
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	6.939.519.551	4.418.704.437
	Cơ quan Công ty	4.877.011.151	1.851.436.038
	Chi nhánh Hà Nội	806.363.636	1.087.487.272
	Chi nhánh Biên Hoà	1.256.144.764	1.479.781.127
	Tổng cộng	23.264.492.761	17.410.232.259
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
18.1	Kinh phí công đoàn	1.646.657.156	1.631.762.643
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.055.976.135	1.167.678.313
	Cơ quan Công ty	873.839.633	1.167.678.313
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	76.571.414	-
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	56.400.000	-
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	29.100.000	-
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	12.052.928	-
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	8.012.160	
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	590.681.021	464.084.330
18.2	Bảo hiểm xã hội	591.573.702	128.633.871
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	587.837.124	128.633.871
	Cơ quan Công ty	70.679.482	128.633.871
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	86.144.220	-
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	276.865.424	-
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	0	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2011**

(tiếp theo)

Chi nhánh Sông Đà 2.09	131.622.690	-
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	22.525.308	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.736.578	
18.3 Bảo hiểm y tế	164.732.038	0
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	164.732.038	0
Cơ quan Công ty	59.113.744	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	17.620.426	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	56.631.569	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	-	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	26.998.646	-
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	4.367.653	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	-
18.4 Bảo hiểm thất nghiệp	72.252.534	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	72.252.534	0
Cơ quan Công ty	25.511.493	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	7.831.294	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	25.169.584	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	-	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	12.092.070	
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.648.093	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	-
18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	400.000.000	400.000.000
18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.143.941.932	25.549.886.597
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	54.855.247.411	16.628.757.454
Cơ quan Công ty	41.638.444.236	2.643.058.088
Chi nhánh Sông Đà 2.05	2.534.626.248	828.199.980
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	7.997.875.086	7.750.599.847
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	2.268.603.403	4.872.039.268
Chi nhánh Sông Đà 2.09	415.698.438	534.681.045
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	0	179.226
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	10.288.694.521	8.921.129.143
Cơ quan Công ty	10.285.446.087	8.914.511.401
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà		3.369.308
Chi nhánh Hà Nội	3.000.000	3.000.000
Chi nhánh Biên Hoà	248.434	248.434
Tổng cộng	68.019.157.362	27.710.283.111
19 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
20 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
20.1 Vay dài hạn	94.921.760.783	94.921.760.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2011**

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà 2	94.921.760.783	94.921.760.783
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3 (vay NIB)	91.074.639.854	91.074.639.854
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương	447.531.163	447.531.163
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.399.589.766	3.399.589.766
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.201.142.909	3.398.142.909
NHĐT & PT Hà Tây	400.000.000	450.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	2.801.142.909	2.948.142.909
20.2 Nợ dài hạn		
Tổng cộng	98.122.903.692	98.319.903.692
21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 Vốn chủ sở hữu		
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>		
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	48.535.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		71.465.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16.924.200.000
22.4 Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		15%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		15%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
22.5 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
22.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.081.766.579	14.517.561.639
Quỹ dự phòng tài chính	4.396.843.291	3.290.044.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

Tổng cộng		19.478.609.870	17.807.605.973
23	Nguồn kinh phí	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng		-	-
24	Tài sản thuê ngoài	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng		-	-
VI	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.		
25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		12.363.311.749	41.745.586.299
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		538.896.902	32.235.641.263
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		11.824.414.847	9.509.945.036
Doanh thu hoạt động xây lắp		54.303.696.223	75.955.513.943
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		35.300.572.754	72.769.310.070
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		19.003.123.469	3.186.203.873
Doanh thu hoạt động SXKD khác		2.210.252.530	2.016.623.595
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		1.736.075.272	1.475.182.804
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		474.177.258	541.440.791
Tổng cộng		68.877.260.502	119.717.723.837
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Giảm giá hàng bán		-	-
Tổng cộng		-	-
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp		12.363.311.749	41.745.586.299
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		538.896.902	32.235.641.263
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		11.824.414.847	9.509.945.036
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp		54.303.696.223	75.955.513.943
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		35.300.572.754	72.769.310.070
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		19.003.123.469	3.186.203.873
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác		2.210.252.530	2.016.623.595
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		1.736.075.272	1.475.182.804
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		474.177.258	541.440.791
Tổng cộng		68.877.260.502	119.717.723.837
28	Giá vốn bán hàng	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	7.725.293.108	31.625.587.045
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	376.195.240	25.812.741.076
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	7.349.097.868	5.812.845.969
Giá vốn hoạt động xây lắp	47.254.529.251	71.011.615.514
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	31.509.557.255	68.227.710.764
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	15.744.971.996	2.783.904.750
Giá vốn hoạt động SXKD khác	1.943.458.326	1.896.259.707
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.491.438.619	1.375.285.724
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	452.019.707	520.973.983
Tổng cộng	56.923.280.684	104.533.462.266
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.832.330.644	787.227.450
Lãi tiền gửi ngân hàng	847.619.661	392.624.286
Lãi tiền cho vay	4.984.710.983	227.745.823
Lãi nhượng bán chứng khoán		71.802.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia		95.054.400
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	347.935.785	191.103.767
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	347.935.785	191.103.767
Tổng cộng	6.180.266.429	978.331.217
30 Chi phí tài chính	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.473.831.432	1.334.362.936
Chi phí lãi vay	1.469.412.352	1.328.527.696
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu	4.419.080	5.835.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	965.417.265	291.568.980
Chi phí lãi vay	965.417.265	291.568.980
Tổng cộng	2.439.248.697	1.625.931.916
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.607.443.108	1.371.834.050
Tổng cộng	1.607.443.108	1.371.834.050
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
VII Những thông tin khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.423.267.173	4.075.048.245
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12.000.000	7.000.000
Lãi trên cổ phiếu	285	582

2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,98	75,68
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,02	24,32
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65,55	66,51
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29,03	29,29
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,53	1,50
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,41	1,75
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,24	0,27
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	8,48	5,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,56	4,07
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,03	1,40
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,56	1,09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	%	1,91	4,06

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 hợp nhất đã được kiểm toán độc lập.

4 Thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Tổng giám đốc

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

MÉU sè B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2011

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	8.495.717.428	198.194.321.226	58.768.450.700	1.084.607.088	266.543.096.442
2 Số tăng trong kỳ	0	113.863.638	2.157.051.182	0	2.270.914.820
- Mua sắm mới		113.863.638	2.157.051.182		2.270.914.820
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý					0
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	8.495.717.428	198.308.184.864	60.925.501.882	1.084.607.088	268.814.011.262
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	3.670.891.218	156.626.092.735	39.634.217.955	896.813.957	200.828.015.865
2 Khấu hao trong kỳ	78.494.475	3.333.128.032	1.339.201.530	26.225.022	4.777.049.059
- Trích trong năm	78.494.475	3.333.128.032	1.339.201.530	26.225.022	4.777.049.059
- Tăng khác					-
3 Giảm trong kỳ	-	0	0	-	0
- Thanh lý					0
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	3.749.385.693	159.959.220.767	40.973.419.485	923.038.979	205.605.064.924
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	4.824.826.210	41.568.228.491	19.134.232.745	187.793.131	65.715.080.577
2 Tại ngày cuối kỳ	4.746.331.735	38.348.964.097	19.952.082.397	161.568.109	63.208.946.338

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

MÉU sè B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2011

Phu lục số 03: Đầu tư các khoản tài chính dài hạn

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		0		6.000.000.000
1. Công ty CP Sông Đà 207			600.000	6.000.000.000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)				
<i>Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL</i>				
+ Về giá trị				
<i>Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL</i>				
C. Đầu tư dài hạn khác		29.789.685.019		17.789.685.019
1. Đầu tư Cổ phiếu		27.733.794.110		15.733.794.110
- Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	54.000	540.000.000	54.000	540.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	2	20.020	2	20.020
- Công ty CP Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000		
2. Đầu tư trái phiếu				
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
4. Đầu tư dài hạn khác		2.055.890.909		2.055.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị				

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

MẾu sè B09-DN**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2011

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2010							
1. Số dư đầu kỳ	48.535.000.000	19.630.220.780	13.263.842.151	2.349.987.963	1.003.289.719	24.990.854.915	109.773.195.528
- Tăng vốn trong năm trước	71.465.000.000	2.414.692.748					73.879.692.748
- Lãi trong năm trước						35.137.901.383	35.137.901.383
- Tăng khác			2.651.769.677	940.056.371	594.098.235		4.185.924.283
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác		397.920.091	1.398.050.189			32.639.139.706	34.435.109.986
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	27.489.616.592	188.541.603.956
Quý I năm 2011							
1. Số đầu kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	27.489.616.592	188.541.603.956
- Tăng vốn							-
- Lãi						3.423.267.173	3.423.267.173
- Tăng khác			1.108.205.884	1.106.798.957	542.594.016		2.757.598.857
- Giảm vốn							-
- Lỗ							-
- Giảm khác			544.000.944			15.129.541.008	15.673.541.952
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	15.081.766.579	4.396.843.291	2.139.981.970	15.783.342.757	179.048.928.034